



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02 - 33 - 2: 2021/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
GIỐNG CÁ NƯỚC NGỌT**

PHẦN 2: CÁ TRA

National technical regulation

Seed of freshwater fish

Part 2: Striped catfish (Pangasianodon hypophthalmus)

HÀ NỘI - 2021

Lời nói đầu

QCVN 02 - 33 - 2: 2021/BNNPTNT do
Tổng cục Thủy sản biên soạn và trình,
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát
triển nông thôn ban hành kèm theo
Thông tư số ... /2021/TT-BNNPTNT
ngày... tháng ... năm 2021.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
GIỐNG CÁ NƯỚC NGỌT
PHẦN 2: CÁ TRA**

***National technical regulation
Seed of freshwater fish
Part 2: Striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus*)***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các chỉ tiêu kỹ thuật đối với cá bố mẹ, cá bột, cá hương và cá giống của loài cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*) (Mã HS chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo).

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động sản xuất, ương dưỡng và nhập khẩu cá tra bố mẹ, cá tra bột, cá tra hương và cá tra giống tại Việt Nam.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Cá tra bột là cá được tính từ khi trứng nở đến khi hết noãn hoàn.

1.3.2. Cá tra hương là cá có hình thái đặc trưng của cá trưởng thành và ăn thức ăn đặc trưng của loài, có tuổi tương ứng đến 30 ngày tính từ cá tra bột.

1.3.3. Cá tra giống cỡ nhỏ là cá có hình thái đặc trưng của cá trưởng thành và ăn thức ăn đặc trưng của loài, có tuổi tương ứng từ 31 ngày đến 60 ngày tính từ cá tra bột.

1.3.4. Cá tra giống cỡ lớn là cá có hình thái đặc trưng của cá trưởng thành và ăn thức ăn đặc trưng của loài, có tuổi tương ứng từ 61 ngày đến 90 ngày tính từ cá tra bột.

1.3.5. Dị hình là hiện tượng cá có hình dạng khác biệt so với hình dạng bình thường của cá ở cùng nhóm tuổi.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu kỹ thuật đối với cá tra bố mẹ

Cá tra bố mẹ phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Bảng 1:

Bảng 1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá tra bố mẹ

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Tuổi cá bố mẹ, năm, không nhỏ hơn	3
2	Khối lượng cá bố mẹ, kg, không nhỏ hơn	3
3	Số lần sinh sản trong 1 năm, lần, không lớn hơn	2
4	Thời hạn sử dụng cá bố mẹ sau thành thực lần đầu, năm, không lớn hơn	5

2.2. Yêu cầu kỹ thuật đối với cá tra bột

Cá tra bột phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Bảng 2:

Bảng 2 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá tra bột

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Tỉ lệ dị hình, %, không lớn hơn	2
2	Trạng thái hoạt động	Bơi nhanh nhẹn, hướng quang

2.3. Yêu cầu kỹ thuật đối với cá tra hương

Cá tra hương phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Bảng 3:

Bảng 3 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá tra hương

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Chiều dài toàn thân, cm	Từ 3 đến nhỏ hơn 7
2	Khối lượng, g	Từ 0,5 đến nhỏ hơn 3
3	Tỉ lệ dị hình, %, không lớn hơn	1

2.4. Yêu cầu kỹ thuật đối với cá tra giống

Cá tra giống phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Bảng 4:

Bảng 4 - Yêu cầu kỹ thuật đối với cá tra giống

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu	
		Cá tra giống cỡ nhỏ	Cá tra giống cỡ lớn
1	Chiều dài toàn thân, cm	Từ 7 đến nhỏ hơn 15 Số cá thể đạt hoặc vượt chiều dài phải lớn hơn 95%	Từ 15 đến nhỏ hơn 20 Số cá thể đạt hoặc vượt chiều dài phải lớn hơn 95%
2	Khối lượng, g	Từ 3 đến nhỏ hơn 10 Số cá thể đạt hoặc vượt khối lượng phải lớn hơn 95%	Từ 10 đến nhỏ hơn 30 Số cá thể đạt hoặc vượt khối lượng phải lớn hơn 95%
3	Tỷ lệ dị hình, %, không lớn hơn	0,5	

2.5. Tình trạng sức khỏe

Cá tra bố mẹ, cá tra bột, cá tra hương và cá tra giống không bị nhiễm một trong các bệnh quy định tại Bảng 5:

Bảng 5 - Bệnh trên cá tra

Tên tiếng Việt/Tên tiếng Anh	Tên tác nhân gây bệnh
Bệnh đốm trắng nội tạng (bệnh gan thận mũ) ở cá da trơn/Enteric Septicaemia of Catfish (ESC)	<i>Edwardsiella ictaluri</i>

3. PHƯƠNG PHÁP THỬ

3.1. Thiết bị, dụng cụ

Thiết bị, dụng cụ trong Quy chuẩn này tham khảo tại Phụ lục 2.

3.2. Lấy mẫu kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

3.2.1. Cá tra bố mẹ

Dùng lưới (3.1.3) kéo cá dồn vào góc ao, dùng vợt (3.1.6) thu ngẫu nhiên 10 cá thể đực và 10 cá thể cái để kiểm tra.

3.2.2. Cá tra bột

Dùng vợt (3.1.4) lấy ngẫu nhiên khoảng 100 cá thể đến 200 cá thể theo chiều thẳng đứng tại các điểm của dụng cụ chứa cá bột, thả vào cốc thủy tinh (3.1.7) chứa sẵn 1/2 nước sạch.

3.2.3. Cá tra hương

Dùng lưới (3.1.1) kéo cá dồn vào góc ao, dùng vợt (3.1.5) lấy ngẫu nhiên khoảng 50 cá thể đến 100 cá thể thả vào chậu hoặc xô (3.1.8) chứa sẵn 1/2 nước sạch, có sục khí.

3.2.4. Cá tra giống

Dùng lưới (3.1.2) kéo cá dồn vào góc ao, dùng vợt (3.1.5) lấy ngẫu nhiên khoảng 50 cá thể đến 100 cá thể thả vào chậu hoặc xô (3.1.9) chứa sẵn 1/2 nước sạch, có sục khí.

3.3. Lấy mẫu kiểm tra tác nhân gây bệnh

3.3.1. Số lượng mẫu lấy để kiểm tra tác nhân gây bệnh được quy định trong Bảng 6:

Bảng 6 - Số lượng mẫu lấy

Số cá thể trong đàn	Số lượng mẫu lấy
50	20
100	23
250	25
500	26
1.000	27
2.500	27
5.000	27
10.000	27
100.000	27
1.000.000	27
> 1.000.000	30

3.3.2. Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu

Theo QCVN 01- 83: 2011/BNNPTTN, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bệnh động vật - Yêu cầu chung lấy mẫu bệnh phẩm, bảo quản và vận chuyển, ban hành kèm theo Thông tư số 71/2011/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.4. Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật

3.4.1. Cá tra bố mẹ

3.4.1.1. Tuổi cá

Thông qua sổ theo dõi lý lịch đàn cá, nhật ký sản xuất.

3.4.1.2. Khối lượng

Dùng cân (3.1.12) để xác định khối lượng của từng cá thể.

3.4.1.3. Số lần sinh sản

Thông qua sổ theo dõi lý lịch đàn cá, nhật ký sản xuất.

3.4.1.4. Thời hạn sử dụng

Thông qua sổ theo dõi lý lịch đàn cá, nhật ký sản xuất.

3.4.2. Cá tra bột

3.4.2.1. Tỷ lệ dị hình

Xác định tỷ lệ dị hình của cá bột bằng cách quan sát từ 50 đến 100 cá thể bằng kính giải phẫu hoặc kính lúp (3.1.13). Tỷ lệ dị hình là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số cá thể bị dị hình trên tổng số cá thể được quan sát.

3.4.2.2. Trạng thái hoạt động

Quan sát trực tiếp cá bột trong cốc thủy tinh (3.1.7) ở điều kiện ánh sáng tự nhiên để đánh giá trạng thái hoạt động của cá.

3.4.3. Cá tra hương, cá tra giống

3.4.3.1. Chiều dài toàn thân

Dùng thước (3.1.10) đo lần lượt chiều dài từng cá thể từ mút đầu đến cán đuôi với số lượng từ 50 đến 100 cá thể.

3.4.3.2. Khối lượng

Dùng cân (3.1.11) cân toàn bộ chậu hoặc xô chứa cá, vớt cá ra và đếm số lượng cá thể. Cân chậu hoặc xô với nước còn lại để tính khối lượng trung bình của cá trong mẫu cân. Tiến hành cân ba mẫu, lấy giá trị trung bình của 3 lần cân.

3.4.3.3. Tỷ lệ dị hình

Xác định tỷ lệ dị hình của cá bằng cách quan sát từ 50 đến 100 cá thể bằng mắt thường trong điều kiện ánh sáng tự nhiên. Tỷ lệ dị hình là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số cá bị dị hình trên tổng số cá quan sát.

3.5. Kiểm tra tác nhân bệnh

Kiểm tra bệnh gan thận mỡ theo TCVN 8710-16:2016, *Bệnh thủy sản - Quy trình chẩn đoán - Phần 16: Bệnh gan thận mỡ ở cá da trơn.*

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Công bố hợp quy

4.1.1. Biện pháp công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng và nhập khẩu cá tra bố mẹ, cá tra bột, cá tra hương và cá tra giống quy định tại khoản 1.1 Mục 1 của Quy chuẩn này thực hiện công bố hợp quy theo biện pháp: Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân.

4.1.2. Trình tự công bố hợp quy

4.1.2.1. Đối với sản phẩm sản xuất trong nước: Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của các tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

4.1.2.2. Đối với sản phẩm nhập khẩu: Hoạt động công bố hợp quy tuân theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

4.2. Đánh giá sự phù hợp

4.2.1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá sự phù hợp cá tra bố mẹ, cá tra bột, cá tra hương và cá tra giống theo phương thức:

4.2.1.1. Đối với cá tra bố mẹ, cá tra bột, cá tra hương và cá tra giống sản xuất, ương dưỡng trong nước: Thực hiện theo phương thức 5 (thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất).

Nội dung đánh giá quá trình sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

4.2.1.2. Đối với cá tra bố mẹ, cá tra bột, cá tra hương và cá tra giống nhập khẩu: Thực hiện theo phương thức 7 (thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa).

Trường hợp cá tra bố mẹ, cá tra bột, cá tra hương và cá tra giống nhập khẩu sử dụng kết quả kiểm dịch để đánh giá sự phù hợp.

4.2.2. Trình tự đánh giá sự phù hợp

Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại phụ lục II Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tổ chức, cá nhân qui định tại mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Tổng cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này theo thẩm quyền.

6.2. Tổng cục Thủy sản phổ biến, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

6.3. Trong trường hợp các văn bản quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới.

PHỤ LỤC 1
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI GIỐNG CÁ TRA

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
03.01	Cá sông
0301.99.21	- - - - Để nhân giống ^(SEN) : Cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>);
0301.99.29	- - - - Loại khác: Cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>);

**PHỤ LỤC 2 (tham khảo)
THIẾT BỊ, DỤNG CỤ**

- 3.1.1 Lưới**, sợi mềm, không gút, kích thước mắt lưới từ 3 mm đến 4 mm.
- 3.1.2 Lưới**, sợi mềm, không gút, kích thước mắt lưới từ 4 mm đến 5 mm.
- 3.1.3 Lưới**, sợi mềm, kích thước mắt lưới từ 30 mm đến 40 mm.
- 3.1.4 Vợt**, đường kính từ 250 mm đến 300 mm, làm bằng vải hoặc lưới phù du N^o 38.
- 3.1.5 Vợt**, đường kính từ 300 mm đến 350 mm, làm bằng lưới sợi mềm không gút, mắt lưới từ 4 mm đến 6 mm.
- 3.1.6 Vợt**, đường kính từ 350 mm đến 500 mm, làm bằng lưới sợi mềm không gút, mắt lưới từ 8 mm đến 10 mm.
- 3.1.7 Cốc thủy tinh**, dung tích từ 250 ml đến 500 ml.
- 3.1.8 Chậu** hoặc **xô**, sáng màu, dung tích từ 5 lít đến 10 lít.
- 3.1.9 Chậu** hoặc **xô**, sáng màu, dung tích từ 10 lít đến 15 lít.
- 3.1.10 Thước đo**, có vạch chia chính xác đến 1 mm.
- 3.1.11 Cân đồng hồ** hoặc **cân treo**, có thể cân đến 2 kg hoặc 5 kg, chính xác đến 10 g.
- 3.1.12 Cân đồng hồ** hoặc **cân treo**, có thể cân đến 10 kg hoặc 20 kg, chính xác đến 30 g.
- 3.1.13 Kính giải phẫu** hoặc **kính lúp**, có độ phóng đại từ 10 lần đến 30 lần.